

Số: 66/2024/QĐ-CHP

Hải Phòng, ngày 18 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển
đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật giá của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là Cảng Hải Phòng),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa tại Cảng Hải Phòng (Biểu giá nội).

Điều 2. Giá quy định tại Biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2024, thay thế Quyết định số 66/2023/QĐ-CHP ngày 16/12/2022, Quyết định số 1166/QĐ-CHP ngày 19/4/2023 và các văn bản trước đây trái với Quyết định này.

Điều 4. Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, giám đốc các Chi nhánh Công ty, trưởng các phòng, trưởng các Trung tâm liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá - Bộ Tài Chính;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Tổng Cty Hàng hải Việt Nam;
- HĐQT Công ty;
- Ban điều hành Công ty;
- Ban Kiểm soát, Ban KTNB Công ty;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, PKD.



Nguyễn Tường Anh

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ HÀNG
VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI NỘI ĐỊA TẠI CẢNG HẢI PHÒNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2024/QĐ-CHP ngày 18/12/2023)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

I. Đối tượng áp dụng

Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa (Biểu giá nội) tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) được áp dụng kể từ ngày 01/01/2024 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hoá giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy, không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do Chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

II. Giải thích từ ngữ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

- 1. Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất cảng do Cảng Hải Phòng quản lý.
- 2. Hàng hoá, container nhập khẩu hoặc tái nhập:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3. Hàng hoá, container xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 4. Hàng hoá, container chuyển khẩu:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.
- 5. Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, sà lan, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
- 6. Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
- 7. Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hoá, container, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam.
- 8. Hàng hoá độc hại, nguy hiểm:** Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- 9. Người vận chuyển:** Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
- 10. Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.

III. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KILOWATT (KW) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng

hàng hoá được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Tàu thuyền chở hàng khô (kể cả container) - DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Tàu thuyền chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dằn.

1.3. Tàu thuyền chở khách: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Trường hợp tàu thuyền không ghi GT thì trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển được quy đổi:

+ Tàu thuyền chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

+ Tàu kéo, tàu đẩy: 1 HP tính bằng 0,5 GT.

+ Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu kho, bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M³). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ đến 1 tấn hoặc 1 M³ được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M³. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M³, khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M³ hoặc tính theo mức thu tối thiểu trong Biểu giá.

5. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính giá xếp dỡ, giá lưu kho, bãi:

- Các loại gỗ (Gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến, gỗ dăm ép,...): Trọng lượng tính giá dịch vụ là trọng lượng hàng hoá kể cả bao bì (Gross weight) được thể hiện trên Lệnh giao hàng của hãng tàu hoặc vận đơn. Đơn vị tính giá là tấn.

Trường hợp Lệnh giao hàng hoặc vận đơn không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá mà chỉ thể hiện là M³ hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá vừa thể hiện là M³, thì tính tấn quy đổi và quy định 1 M³ = 1 tấn quy đổi (tính quy đổi chung cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan). Nếu sau khi quy đổi mà số tấn quy đổi thấp hơn số tấn trọng lượng thì lấy theo số tấn trọng lượng để tính giá dịch vụ.

- Trâu, bò, súc vật khác...: 1 con tính bằng 1 tấn.

IV. Quy định tính các khoản phụ thu giá dịch vụ:

- Các loại hàng nhùng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác thông thường, thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, Cảng Hải Phòng sẽ tính thêm phần phụ thu giá dịch vụ.

- Tất cả các quy định phụ thu giá dịch vụ sẽ được tính trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc (kể cả giá dịch vụ theo điều kiện Liner/Berth term).

- Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá dịch vụ phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.

V. Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng Hải Phòng được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì Cảng Hải Phòng sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá.

VI. Cách xác định giá dịch vụ tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế

1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời cảng xuất cuối cùng áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa):

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời cảng tùy theo tàu nhận hàng xuất khẩu hay nội địa áp dụng mức thu theo quy định tại mục I, II, III - Phần II.

5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rộng.

Phần II

GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. Dịch vụ hỗ trợ tàu, hộ tổng tàu:

1. Hỗ trợ tàu:

1.1. Dịch vụ tàu lai hỗ trợ áp dụng giá khoán theo chiều dài lớn nhất (LOA) của tàu yêu cầu hỗ trợ:

Biểu 1:

Đơn vị tính: đồng/lượt phục vụ vào hoặc ra

| STT | Chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ | Đơn giá |
|-----|---|------------|
| 1 | LOA dưới 90m | 3.880.000 |
| 2 | LOA từ 90 m đến dưới 110 m | 8.000.000 |
| 3 | LOA từ 110 m đến dưới 130 m | 10.800.000 |
| 4 | LOA từ 130 m đến dưới 150 m | 12.300.000 |
| 5 | LOA từ 150 m đến dưới 170 m | 21.600.000 |
| 6 | LOA từ 170 m đến dưới 200 m | 29.600.000 |
| 7 | LOA từ 200 m đến dưới 220 m | 33.000.000 |

Công suất tàu lai tối thiểu cho tàu yêu cầu hỗ trợ theo quy định Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.

Đơn giá quy định tại Biểu 1 áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ngày tết (trừ các trường hợp đặc biệt).

Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ trên áp dụng thu cho việc tàu lai bố trí theo quy định của Cảng vụ cho một tàu thủy cập/rời cầu cảng, thời gian tàu lai phục vụ hỗ trợ cho phép tối đa là 01 giờ. Nếu vượt quá thời gian 01 giờ sẽ tính thêm chi phí phát sinh theo thời gian thực tế, đơn giá phát sinh căn cứ theo Biểu 1.

1.2. Trường hợp Chủ tàu/Đại lý tàu hoặc các Cảng khác có nhu cầu thuê tàu lẻ kết hợp hỗ trợ tàu thì đơn giá dịch vụ hỗ trợ được tính theo quy định tại Biểu 2:

Biểu 2:

Đơn vị tính: đồng/giờ

| STT | Tên tàu lai | Công suất máy (HP) | Đơn giá |
|-----|----------------------|--------------------|------------|
| 1 | Tàu HC46, HC47 | 500 | 3.880.000 |
| 2 | Tàu HC54 | 800 | 5.150.000 |
| 3 | Tàu HC34 | 1.096 | 5.650.000 |
| 4 | Tàu HC28 | 1.210 | 5.650.000 |
| 5 | Tàu HC43, HC44, HC45 | 1.300 | 7.550.000 |
| 6 | Tàu HC36 | 1.800 | 12.700.000 |
| 7 | Tàu Dã Trượng | 3.200 | 15.950.000 |
| 8 | Thống nhất K1 | 4.600 | 21.000.000 |

1.3. Các trường hợp đặc biệt:

1.3.1. Trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu không bị hạn chế bởi mớn nước hoặc chiều cao mạn đặc biệt, những tàu phải sử dụng hai tàu lai trở lên có công suất khác nhau thì được miễn giảm một tàu lai có công suất nhỏ nhất với điều kiện tàu đó có thiết bị đẩy ngang chuyên dụng hỗ trợ điều động với công suất tương đương công suất máy tàu lai nhỏ nhất và hoạt động bình thường theo thiết kế. Trên thực tế Cảng Hải Phòng có giảm tàu lai hỗ trợ khi điều động phục vụ tàu ra hoặc vào Cảng thì giá dịch vụ hỗ trợ tàu được tính bằng 70% đơn giá khoán theo Biểu 1.

1.3.2. Chủ tàu/Đại lý tàu hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá khoán theo lượt tàu lớn quy định tại Biểu 1; Chủ tàu/Đại lý tàu phải thanh toán thêm phần giá chênh lệch giữa đơn giá của tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn và tàu lai hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ (theo đơn giá tại Biểu 2).

1.3.3. Hỗ trợ di chuyển tàu trong cùng một khu vực cầu cảng do Cảng Hải Phòng quản lý tính bằng 75% đơn giá dịch vụ hỗ trợ tàu quy định tại Biểu 1.

Trường hợp hỗ trợ di chuyển tàu quay đầu tại Cầu cảng: tính 2 lượt phục vụ gồm: 1 lượt phục vụ rời Cầu ra quay đầu và 1 lượt phục vụ vào Cầu, mỗi lượt giá tính bằng 75% đơn giá dịch vụ hỗ trợ tàu quy định tại Biểu 1.

1.3.4. Hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn bao gồm: Lai kéo tàu bị cạn, tàu bị va chạm, tàu bị hỏa hoạn, tàu bị trôi dạt trên luồng do mất khả năng điều động hoặc do giông bão, nước chảy xiết: Giá dịch vụ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại Biểu 2. Ngoài những công việc nêu trên giá dịch vụ thỏa thuận trước khi thực hiện.

1.3.5. Tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra thì người thuê tàu hỗ trợ phải trả 50% mức giá hỗ trợ tàu quy định tại Biểu 1.

1.3.6. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu phải báo cho Cảng Hải Phòng biết trước 02 giờ. Quá quy định trên Chủ tàu phải trả tiền cho Cảng bằng 50% mức giá hỗ trợ tàu quy định tại Biểu 1.

1.3.7. Trường hợp tàu lai phải ứng trực trong quá trình thực hiện việc hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn và ứng trực trong các trường hợp khác, giá dịch vụ áp dụng theo đơn giá quy định tại Biểu 2.

1.3.8. Trường hợp khi đã nhận lệnh rời Cầu cảng nhưng do tàu hỏng máy, Cảng Hải Phòng sẽ chủ động sử dụng tàu hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính thì Chủ tàu phải trả giá cước kéo tàu theo quy định tại Biểu 2 của quyết định này. Từ luồng chính Chủ tàu có thể thuê tiếp phương tiện của Cảng Hải Phòng để kéo tàu từ luồng chính đến vị trí do Chủ tàu yêu cầu.

1.3.9. Hỗ trợ tàu cập/rời Phao Bến Gót – Lạch Huyện trong điều kiện tàu thủy hoạt động bình thường, điều kiện thời tiết bình thường thì giá cước tàu lai được tính bằng 250% đơn giá dịch vụ tàu hỗ trợ tại Biểu 1 hoặc Biểu 2.

1.3.10. Hỗ trợ tàu cập/rời phao bến nổi Bạch Đằng trong điều kiện tàu thủy hoạt động bình thường, điều kiện thời tiết bình thường thì giá cước tàu lai được tính bằng 150% đơn giá dịch vụ tàu hỗ trợ tại Biểu 1 hoặc Biểu 2.

1.3.11. Các trường hợp phát sinh trong quá trình thực hiện công việc:

- Trường hợp khi Cảng nhận được yêu cầu của Đại lý/Chủ tàu bố trí tàu lai phục vụ; trong quá trình điều động tàu lai thực hiện, vì một lí do nào đó Đại lý/Chủ tàu thông báo hủy kế hoạch thực hiện thì phí huy động tàu lai được tính theo đơn giá tại Biểu 2 (cơ sở để xác định thời gian huy động tàu lai căn cứ vào Thông báo tàu di chuyển và Thông báo hủy kế hoạch của Đại lý/Chủ tàu). Trường hợp này áp dụng khi điều động tàu lai phục vụ ngoài khu vực Cảng Hải Phòng.

- Trường hợp lai kéo, hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn theo yêu cầu của Đại lý/Chủ tàu, mặc dù tàu lai dặt đã thực hiện sẵn cán theo lệnh của Hoa tiêu/Thuyền trưởng nhưng công việc không đạt hiệu quả thì Đại lý/Chủ tàu vẫn phải thanh toán cho Cảng 100% giá dịch vụ theo quy định.

2. Hộ tổng tàu:

2.1. Giá tàu lai hộ tổng tàu thủy từ cầu Cảng Hải Phòng đến các vị trí, khu vực khác hoặc hộ tổng tàu ngoài phạm vi Cảng Hải Phòng theo yêu cầu sẽ được thỏa thuận trong hợp đồng ký giữa Cảng Hải Phòng và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ.

2.2. Trường hợp khẩn cấp hoặc vì một lý do nào đó không thỏa thuận được trước khi cung cấp dịch vụ thì giá tàu lai hộ tổng sẽ được tính theo đơn giá tại Biểu 2.

Thời gian tính giá hộ tổng tàu là thời gian thực tế hộ tổng tàu và thời gian huy động tàu lai đi hoặc về.

2.3. Trong quá trình hộ tổng tàu thủy, tàu lai phải phục vụ kéo/đẩy tàu thủy thì tính thêm giá phục vụ kéo/đẩy. Thời gian tính giá kéo/đẩy tàu tính từ khi tàu lai phục vụ cho đến khi kết thúc việc kéo/đẩy. Đơn giá dịch vụ áp dụng theo quy định tại Biểu 2.

II. Dịch vụ buộc/cởi dây:

Phương tiện cập cầu, phao mà Cảng Hải Phòng thực hiện công việc buộc/cởi dây thì phải trả theo đơn giá sau:

Biểu 3:

Đơn vị tính: đồng/lần buộc dây hoặc cởi dây

| STT | Trọng tải tàu | Tại cầu | Tại phao, vũng vịnh |
|-----|---------------------------------|-----------|---------------------|
| 1 | Dưới 3.000 GT | 470.000 | 570.000 |
| 2 | Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT | 670.000 | 800.000 |
| 3 | Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT | 940.000 | 1.120.000 |
| 4 | Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT | 1.410.000 | 1.680.000 |
| 5 | Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT | 2.120.000 | 2.520.000 |
| 6 | Từ 30.000 GT trở lên | 3.190.000 | 3.780.000 |

- Shifting tàu có buộc/cởi dây, Cảng Hải Phòng không tính giá buộc/cởi dây.
- Tàu (sà lan) buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu:
 - + Tại khu vực chuyển tải tính bằng mức giá trong cầu cảng tại Biểu 3.
 - + Tại cầu cảng tính bằng 80% mức giá trong Biểu 3.

III. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng:

Biểu 4:

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở/hầm

| STT | Trọng tải tàu | Cầu bờ | Cầu tàu |
|-----|---------------------------------|-----------|-----------|
| 1 | Dưới 5.000 GT | 550.000 | 360.000 |
| 2 | Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT | 910.000 | 610.000 |
| 3 | Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT | 1.330.000 | 850.000 |
| 4 | Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT | 2.000.000 | 1.280.000 |
| 5 | Từ 30.000 GT trở lên | 2.990.000 | 1.900.000 |

IV. Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo:

1. Phương tiện thủy đỗ tại cầu, phao, vịnh (có xếp dỡ hàng hoá): Mức thu bao gồm dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo theo quy định Nhà nước và cộng dịch vụ tiện ích tại cảng (đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, an ninh cảng biển...):

Biểu 5:

Đơn vị tính: đồng/GT/giờ

| ST T | Dịch vụ | Sử dụng cầu bến, phao neo | Tiện ích |
|------|--|---------------------------|----------|
| 1 | Neo đậu tại Vịnh Lan Hạ | 8 | 0 |
| 2 | Neo đậu tại cầu, bến, phao: | | |
| | - Tại cầu, bến | 15 | 5 |
| | - Tại phao | 10 | 3 |
| 3 | Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến, phao | | |
| | - Chiếm cầu, bến | 15 | 5 |
| | - Chiếm phao | 10 | 3 |
| 4 | Đỗ áp mạn với phương tiện thủy khác ở cầu, bến | 7,5 | 3 |

- Phương tiện thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

2. Neo đậu tại Vịnh Lan Hạ đối với hàng là xăng dầu, gas lỏng, hàng lỏng: 9.000 đồng/tấn.

Phần III
GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. Dịch vụ xếp dỡ hàng ngoài container

1. Hàng hoá thông thường:

Biểu 6:

Đơn vị tính: đồng/tấn

| Nhóm hàng | Tác nghiệp | Tàu (sà lan) ↔ Kho, bãi | | Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe | | Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long | Kho, bãi ↔ Ô tô, Toa xe; Toa xe ↔ Ô tô, Toa xe |
|--------------------------|--|-------------------------|---------|-------------------------------------|---------|------------------------------------|--|
| | | Cầu bờ | Cầu tàu | Cầu bờ | Cầu tàu | Cầu tàu | Thiết bị Cảng |
| 1. Hàng rời: | | | | | | | |
| 1.1. | Hàng rời các loại, xi lò cao, thạch cao rời (trừ hàng rời quy định dưới đây) | 48.000 | 43.000 | 48.000 | 43.000 | 41.000 | 36.000 |
| 1.2. | Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời: ngô, lúa mỳ, lúa mạch, bã đậu, bã cọ, bã cải, bã hạt hướng dương, các loại cám (trừ cám gạo chiết ly), khô dừa... | 62.000 | 53.000 | 62.000 | 53.000 | 35.000 | 44.000 |
| 1.3. | Lưu huỳnh, sô đa rời. | 58.000 | 52.000 | 56.000 | 52.000 | 21.000 | 52.000 |
| 1.4. | Clinke, phụ gia xi măng rời. | 40.000 | 34.000 | 33.000 | 29.000 | Thỏa thuận | 41.000 |
| 1.5. | Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1,5 tấn/M ³ đến 3 tấn/M ³ | 63.000 | 56.000 | 62.000 | 56.000 | 41.000 | 47.000 |
| 1.6. | Than rời các loại | 63.000 | 55.000 | 62.000 | 53.000 | 28.000 | 48.000 |
| 1.7. | Đá rời (trừ đá quy định tại nhóm 1.5) | 46.000 | 40.000 | 35.000 | 35.000 | 41.000 | 34.000 |
| 2. Hàng bao: | | | | | | | |
| 2.1. | Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây) | 84.000 | 69.000 | 67.000 | 58.000 | 68.000 | 47.000 |
| 2.2. | Bao sản lát, sản cục, sản mẫu | 146.000 | 129.000 | 118.000 | 113.000 | 144.000 | 72.000 |
| 2.3. | Bao phân bón, hoá chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối... | 106.000 | 91.000 | 87.000 | 80.000 | 77.000 | 67.000 |
| 2.4. | Hàng bịch các loại nặng ≥ 500 kg/bịch | 67.000 | 57.000 | 56.000 | 51.000 | 41.000 | 34.000 |
| 3. Hàng sắt thép: | | | | | | | |
| 3.1. | Sắt thép, kim loại màu các loại (sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện... trừ hàng sắt thép quy định dưới đây) | 58.000 | 58.000 | 45.000 | 41.000 | 23.000 | 35.000 |
| 3.2. | Tôn cuộn, thép lá cuộn nặng ≥ 10 tấn/cuộn | 53.000 | 53.000 | 41.000 | 36.000 | 23.000 | 34.000 |
| 3.3. | - Sắt thép dài ≥ 15m (trừ sắt ray); - Hàng quặng đóng kiện các loại. | 64.000 | 55.000 | 52.000 | 47.000 | 34.000 | 37.000 |
| 3.4. | Sắt ray dài < 25m | 79.000 | 70.000 | 62.000 | 57.000 | 43.000 | 75.000 |
| 3.5. | Sắt ray dài ≥ 25m | 119.000 | 105.000 | 96.000 | 84.000 | 78.000 | 396.000 |
| 3.6. | Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống | 72.000 | 72.000 | 61.000 | 61.000 | 67.000 | 41.000 |
| 3.7. | Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ mắc cáp làm hàng | 99.000 | 99.000 | 92.000 | 92.000 | 101.000 | 88.000 |
| 3.8. | Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ. | 174.000 | 174.000 | 138.000 | 138.000 | 133.000 | 102.000 |
| 3.9. | Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; Sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp. | 222.000 | 222.000 | 193.000 | 193.000 | 212.000 | 132.000 |
| 3.10. | Gang/chì thời rời (trừ hàng quy định tại nhóm 6) | 132.000 | 132.000 | 103.000 | 103.000 | 98.000 | 70.000 |

| Nhóm hàng | Tác nghiệp | Tàu (sà lan) ↔ Kho, bãi | | Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe | | Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long | Kho, bãi ↔ Ô tô, Toa xe; Toa xe ↔ Ô tô, Toa xe |
|--|------------|-------------------------|-----------|-------------------------------------|---------|------------------------------------|--|
| | | Cầu bờ | Cầu tàu | Cầu bờ | Cầu tàu | Cầu tàu | Thiết bị Cảng |
| 4. Ống các loại ≤ 20 tấn/kiện và dài < 20m: | | | | | | | |
| 4.1. Ống đóng bó/kiện dài < 15m và Ø < 500 mm | | 70.000 | 70.000 | 50.000 | 45.000 | 23.000 | 40.000 |
| 4.2. Ống rời dài < 15m và Ø < 500 mm | | 99.000 | 99.000 | 73.000 | 69.000 | 33.000 | 46.000 |
| 4.3. Ống dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500 mm | | 134.000 | 134.000 | 118.000 | 101.000 | 50.000 | 76.000 |
| 4.4. Ống dài ≥ 15m và Ø ≥ 500 mm | | 264.000 | 264.000 | 254.000 | 239.000 | 149.000 | 184.000 |
| 5. Hàng gỗ, tre, nứa,: | | | | | | | |
| 5.1. Gỗ cây đóng bó; Tre, nứa, vầu, trúc; Thùng rỗng, can rỗng | | 61.000 | 61.000 | 58.000 | 53.000 | 39.000 | 45.000 |
| 5.2. Gỗ xẻ rời | | 87.000 | 87.000 | 64.000 | 55.000 | 72.000 | 133.000 |
| 5.3. Gỗ cây rời | | 95.000 | 95.000 | 69.000 | 59.000 | 76.000 | 87.000 |
| 6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình < 3M ³ /tấn (trừ hàng quy định tại nhóm 8, 9, 10, 11, 12); - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, carton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can; sắt thép, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, dược liệu, thuốc chữa bệnh, thiết bị y tế, kính, chai lọ, đồ điện tử, dụng cụ bằng gỗ, gỗ ván dăm ép, vật liệu chịu lửa, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, bột nhựa, bột giấy, ống sợi thủy tinh, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện, tôn lợp fibro xi măng, tấm lợp nhựa ... - Gang/chì thỏi nặng từ 1 ÷ 1,5 tấn/thời | | 176.000 | 176.000 | 136.000 | 110.000 | 86.000 | 106.000 |
| 7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; gia súc sống như trâu, bò.... | | 79.000 | 69.000 | 64.000 | 59.000 | 78.000 | 45.000 |
| 8. - Toa xe, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, máy biến thế, rơ moóc, khung gầm ô tô, ca bin xe... trung bình < 3 M ³ /tấn và trọng lượng ≤ 30 tấn. - Hàng hoá nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m (trừ sắt thép nhóm 3; ống rời nhóm 4.3, 4.4 từ 15m đến dưới 20m). | | 209.000 | 209.000 | 201.000 | 152.000 | 145.000 | 144.000 |
| 9. - Hàng hóa trung bình từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn (kể cả hàng quy định tại nhóm 8); - Dầu máy xe lửa nặng ≤ 30 tấn; - Thép kết cấu < 7 M ³ /tấn; - Hàng độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code. | | 257.000 | 257.000 | 249.000 | 233.000 | 149.000 | 189.000 |
| 10. - Hàng hóa trung bình ≥ 7 M ³ /tấn và nặng ≤ 40 tấn/kiện; - Container văn phòng; Cây cảnh | | 385.000 | 385.000 | 374.000 | 352.000 | 220.000 | 286.000 |
| 11. - Hàng hóa nặng trên 30 tấn/kiện đến 40 tấn/kiện (trừ sắt thép nhóm 3); - Hàng hóa dài từ 20m đến dưới 30m (trừ sắt thép nhóm 3). | | 341.000 | 341.000 | 341.000 | 253.000 | 165.000 | 220.000 |
| 12. Hàng hóa nặng trên 40 tấn đến 60 tấn/kiện; | | 1.070.000 | 1.070.000 | 1.070.000 | 960.000 | 400.000 | 720.000 |

| Nhóm hàng | Tác nghiệp | Tàu (sà lan) ↔ Kho, bãi | | Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe | | Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long | Kho, bãi ↔ Ô tô, Toa xe; Toa xe ↔ Ô tô, Toa xe |
|---|------------|-------------------------|-----------|-------------------------------------|-----------|------------------------------------|--|
| | | Cầu bờ | Cầu tàu | Cầu bờ | Cầu tàu | Cầu tàu | Thiết bị Cảng |
| 13. - Hàng hóa nặng trên 60 tấn/kiện; - Hàng hóa dài từ 30m đến dưới 50m; - Sà lan, xuồng, ca nô, mô tô nước. | | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.330.000 | 610.000 | 900.000 |
| 14. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng...), vật liệu nổ công nghiệp nặng ≤ 40 tấn/kiện. | | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 |

(Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng, thép kết cấu... tính trung bình M³ theo trọng lượng cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan để xếp vào nhóm hàng tính cước nhóm 6, 8, 9, 10).

2. Hàng hoá là xe ô tô, xe chuyên dụng (trừ xe chở trên tàu Roro tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ áp dụng Biểu giá riêng):

Biểu 7:

Đơn vị tính: đồng/xe

| Loại xe | Tác nghiệp | Tàu (Sàlan) ↔ Kho, bãi (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu) | Tàu ↔ Sà lan, Ô tô, toa xe (Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu) | Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước Hạ Long (Dùng cầu tàu) | Kho, bãi ↔ Ô tô, toa xe |
|--|------------|---|---|---|-------------------------|
| A - Có sử dụng thiết bị nâng hạ: | | | | | |
| I) Xe khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo móc): | | | | | |
| 1. Xe khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T | | 1.540.000 | 1.320.000 | 1.270.000 | 790.000 |
| 2. Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T | | 3.300.000 | 2.650.000 | 2.530.000 | 1.660.000 |
| 3. Xe khách từ 45 chỗ trở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T | | 3.960.000 | 3.170.000 | 3.030.000 | 1.980.000 |
| 4. Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T | | 9.440.000 | 8.580.000 | 8.170.000 | 4.160.000 |
| 5. Xe có trọng lượng trên 40T đến 60T | | Nhóm 12 – Biểu 6 | | | |
| 6. Xe có trọng lượng trên 60T | | Nhóm 13 – Biểu 6 | | | |
| II) Xe chuyên dụng (trừ xe quy định tại điểm I): | | | | | |
| 1. Xe có trọng lượng dưới 10T | | 2.420.000 | 1.980.000 | 1.890.000 | 1.210.000 |
| 2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T | | 4.190.000 | 3.300.000 | 3.160.000 | 2.090.000 |
| 3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T | | 5.010.000 | 3.960.000 | 3.760.000 | 2.510.000 |
| 4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T | | 9.880.000 | 8.580.000 | 8.170.000 | 4.160.000 |
| 5. Xe có trọng lượng trên 40T đến 60T | | Nhóm 12 – Biểu 6 | | | |
| 6. Xe có trọng lượng trên 60T | | Nhóm 13 – Biểu 6 | | | |
| B - Phương tiện tự hành (Tự chạy lên cầu, vào kho/bãi hoặc từ kho/bãi đi) | | | | | |
| 1. Xe khách dưới 24 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng dưới 10T | | 1.110.000 | 1.010.000 | | 570.000 |
| 2. Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T | | 1.690.000 | 1.520.000 | | 840.000 |
| 3. Xe khách từ 45 chỗ trở lên và các loại xe khác có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T | | 1.960.000 | 1.770.000 | | 1.000.000 |
| 4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T | | 2.220.000 | 2.020.000 | | 1.290.000 |
| 5. Xe có trọng lượng trên 40T | | 4.470.000 | 4.070.000 | | 2.540.000 |

3. Xếp dỡ, đóng gói hàng rời:**Biểu 8:**

Đơn vị tính: đồng/tấn

| STT | Tác nghiệp | Muối, Đường, Lúa mỳ, Lúa mạch, Ngô, Than các loại | Bã đậu, Bã cải, Bã cọ, Bã hạt hương dương, Cám mỳ viên, Khô dừa, Phân bón (Trừ S.A) | S.A, Cám gạo | Lưu huỳnh, Sắn lát, sắn cục, sắn mẫu |
|-----|--|--|--|--------------------|--|
| | Giá xếp dỡ + đóng gói trong cầu: (áp dụng cho tàu hoặc sà lan): | | | | |
| 1 | - Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp lên ô tô | 136.000 | 174.000 | 207.000 | 200.000 |
| | - Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp vào toa xe, sà lan hoặc container kín đặt trên ô tô | 161.000 | 204.000 | 252.000 | 237.000 |
| | - Xếp dỡ + đóng gói tại cầu vận chuyển bao vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt | 162.000 | 217.000 | 253.000 | 251.000 |
| | - Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói xếp tại kho hoặc xếp lên thẳng ô tô chủ hàng | 161.000 | 204.000 | 252.000 | 237.000 |
| | - Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói tại kho và xếp lên toa xe, sà lan hoặc container đặt trên ô tô | 174.000 | 228.000 | 267.000 | 261.000 |
| 2 | - Đóng gói loại bao từ 25 kg/bao trở xuống giá đóng gói cộng thêm 10.000 đồng/tấn. - Đóng gói các loại hàng đôi màu, biến chất, lẫn loại, lẫn tạp chất, đóng bánh, vón cục, ẩm ướt, hư hỏng, tổn thất: giá xếp dỡ, đóng gói tăng 25% đơn giá theo các chiều tác nghiệp. | | | | |
| 3 | Hàng rời đóng bao vận chuyển vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt, lưu kho, bãi và rút hàng bao lên phương tiện Chủ hàng áp dụng theo quy định tại Biểu 6. | | | | |

4. Trường hợp phụ thu và thu khác đối với xếp dỡ hàng ngoài container quy định tại Biểu 6, Biểu 7, Biểu 8:**4.1. Tính tăng:****4.1.1. Tăng 10% (bằng 110%) giá xếp dỡ:**

- Hàng sắt thép đóng bó (trừ sắt phôi), sắt tấm đóng kiện, ống bó ngoài việc đếm bó, kiện để giao nhận, Chủ hàng có yêu cầu Cảng phải kiểm đếm chi tiết từng thanh, từng tấm, từng ống: Giá xếp dỡ tính tăng 10% đơn giá quy định tại Biểu 6 và áp dụng cho cả trường hợp xếp dỡ theo điều kiện Liner mà Chủ hàng có yêu cầu kiểm đếm chi tiết.

- Hàng thép cán nguội, thép mạ xuất theo tác nghiệp Bãi → Tàu hoặc Ô tô/toa xe/sà lan → Tàu trong cầu cảng hạc Sà lan → Tàu tại vùng nước: Giá xếp dỡ tính tăng 10% đơn giá quy định tại Biểu 6.

4.1.2. Tăng 20% (bằng 120%) giá xếp dỡ:

- Hàng tôn cuộn, thép lá cuộn mà Chủ hàng có yêu cầu kê lót cao bản phía dưới để bảo quản hàng (cao bản do Chủ hàng cung cấp) tại kho Cảng (hoặc để tại bãi, phủ bạt của Cảng): Giá dịch vụ kê lót cao bản, thu gom, bảo quản cao bản tại kho, bãi Cảng sau khi hàng được rút khỏi kho tính bằng 20% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi.

- Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào container (trừ container opentop) đặt sẵn trên ô tô, toa xe hoặc ngược lại; Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào toa kín hoặc ngược lại.

4.1.3. Tăng 30% (bằng 130%) giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ hàng tại Bến Gót, Hòn Nét: Giá dịch vụ tính tăng 30% đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

- Xếp dỡ hàng cám gạo chiết ly.

- Các loại hàng bao, hàng bịch đóng rắn, đóng bánh, bao bì rách, vỡ: Giá xếp dỡ tính tăng 30% đơn giá quy định tại Biểu 6 cho số hàng thực tế rách, vỡ, đóng rắn, đóng bánh.

- Xếp dỡ hàng phân bón, hóa chất bao/bịch có chứa thành phần Amoni nitrat.
- Xếp dỡ hàng thép tấm rời có kích thước không đồng đều.

4.1.4. Tăng 50% (bằng 150%) giá xếp dỡ:

- Hàng hoá lẫn loại ở hầm tàu hoặc kho bãi trước khi xếp dỡ phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá. Trường hợp hàng lẫn loại ở kho bãi xuất theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Tàu điều kiện Liner/Berth term, trước khi xếp dỡ Chủ hàng yêu cầu phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính cho Chủ hàng tăng 50% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi cho số hàng phải chọn đảo.

- Xếp dỡ hàng từ tàu xuống sà lan hoặc ngược lại nhưng không cầu thẳng trực tiếp được mà phải cầu chuyên.

- Xếp dỡ hàng tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe theo điều kiện Liner/Berth term nhưng không cầu thẳng trực tiếp được mà phải sử dụng sà lan đệm hoặc cầu chuyên (theo yêu cầu Chủ hàng): Chủ hàng phải thanh toán cho Cảng giá giao nhận hàng và cộng thêm 50% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe.

- Xếp dỡ hàng từ Kho ↔ Ô tô nhưng không lấy trực tiếp được mà phải sử dụng 02 phương tiện xếp dỡ của Cảng nâng từ kho ra ngoài bãi sau đó mới xếp lên xe chủ hàng: Giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô.

4.1.5. Tăng 100% (bằng 200%) giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ hàng sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống phải dùng từ hai phương tiện xếp dỡ kết hợp trở lên cho một tác nghiệp xếp dỡ.

- Xếp dỡ hàng trong hầm tàu lạnh, kho lạnh, xe lạnh.

- Xếp dỡ hàng từ tàu (sà lan) lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu/sà lan khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ): Giá xếp dỡ tính tăng 100% chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô (không tính giá vận chuyển).

4.1.6. Tăng 200% (bằng 300%) giá xếp dỡ:

- Các loại hàng rời đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng: Giá xếp dỡ tính tăng 200% đơn giá cho số hàng thực tế đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng.

4.2. Trường hợp thu khác:

4.2.1. Xếp dỡ hàng rời theo tác nghiệp Ô tô → Kho bãi cảng nhưng Chủ hàng sử dụng xe ô tô ben tự đổ hàng xuống kho bãi Cảng: Giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô.

4.2.2. Dỡ hàng từ tàu sang tàu khác cập mạn: Giá xếp dỡ được tính theo tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan.

4.2.3. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu: Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe.

Xếp dỡ đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu tại vùng nước: Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

4.2.4. Xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không phải qua cầu Cảng: Giá xếp dỡ tính bằng 70% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe; Trường hợp phải qua cầu Cảng: Giá xếp dỡ tính bằng 150% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe.

Xếp dỡ đảo chuyển từ hầm này sang hầm khác tại vùng nước: Giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

4.2.5. Xếp dỡ hàng thông thường trên tàu Roro, khi xe Chủ hàng được phép xuống hầm tàu để nhận hàng đi thẳng: Giá xếp dỡ tính bằng giá xếp dỡ tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

4.2.6. Hàng hoá là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời và không tự hành được: Giá xếp dỡ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.

4.2.7. Xếp dỡ hoặc di chuyển gia súc sống như trâu, bò, ... từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu chuyên dụng của tàu hoặc Chủ hàng: Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi.

4.2.8. Hàng gửi tại kho Cảng, Chủ hàng có yêu cầu Cảng cân kiểm tra hàng bằng cân bàn (cân thủ công) sau đó tiếp tục để lưu tại kho Cảng: Giá dịch vụ được tính bao gồm 01 lần xếp dỡ tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô và cộng thêm giá cân hàng quy định tại Phần V.

4.2.9. Xếp dỡ hàng hoá tác nghiệp Toa xe ↔ Kho bãi có sử dụng xe Cảng vận chuyển: Ngoài giá xếp dỡ quy định tại Biểu 6, Biểu 7, Biểu 8, giá dịch vụ được cộng thêm giá vận chuyển quy định tại Phần V.

4.2.10. Xếp dỡ hàng hóa tác nghiệp Tàu/sà lan ↔ Toa xe có sử dụng xe Cảng vận chuyển, giá xếp dỡ tăng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu/sà lan ↔ Toa xe.

4.2.11. Xếp dỡ hàng nặng mà quá sức nâng của thiết bị Cảng hoặc hàng hóa có yêu cầu xếp dỡ đặc biệt Cảng không đủ phương tiện thiết bị đáp ứng, Chủ hàng phải thuê phương tiện thiết bị ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): Giá xếp dỡ được tính bằng 50% giá xếp dỡ cần cầu tàu theo từng tác nghiệp xếp dỡ.

Hàng hoá là thân xe, xe chuyên dụng ... sử dụng thiết bị chuyên dụng của xe chủ hàng kích đưa lên xe chủ hàng (không sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng): Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Bãi cảng → Ô tô của nhóm hàng tương ứng quy định tại Biểu 6, Biểu 7.

4.2.12. Xếp dỡ hàng theo điều kiện FIO (Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ) nhưng Chủ tàu/Đại lý tàu yêu cầu sử dụng cần cầu bờ (kể cả cần cầu nổi): Giá dịch vụ tính cho Chủ tàu/Đại lý tàu được tính bằng phần chênh lệch giữa cần cầu tàu và cần cầu bờ (hoặc cần cầu nổi nếu có) của tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe; còn Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu.

4.2.13. Xếp dỡ hàng hóa theo điều kiện Liner/Berthterm (Chủ tàu/Đại lý tàu đã thanh toán giá xếp dỡ hàng từ tàu lên phương tiện hoặc ngược lại):

- Hàng hoá (trừ ô tô, xe chuyên dụng trọng lượng ≤ 40 tấn; container) xếp dỡ từ tàu vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại, Chủ hàng thanh toán phần phát sinh từ phương tiện vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại theo đơn giá sau (đã bao gồm giá giao nhận):

+ Hàng hóa các loại trung bình lô hàng ≥ 7 M³/tấn; hàng dài từ 30m đến dưới 50m; Xe ô tô > 40 tấn; Hàng hoá nặng > 60 tấn: 55.000 đồng/tấn.

+ Hàng nặng trên 30 tấn đến 60 tấn; Hàng thiết bị, máy móc, thép kết cấu < 7 M³/tấn; Ống rời dài ≥ 15 m và/hoặc $\varnothing \geq 500$ mm; Sắt ray dài từ 25m trở lên: 39.000 đồng/tấn

+ Hàng hóa khác, hàng trung bình lô hàng dưới 3 M³/tấn: 28.000 đồng/tấn.

+ Trường hợp Chủ tàu/Chủ hàng phải thuê công nhân, phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): 20.000 đồng/tấn.

- Hàng hóa là container chở kết hợp trên các tàu hàng thiết bị: Giá xếp dỡ container tính cho Chủ tàu áp dụng giá xếp dỡ container theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe theo Biểu giá ngoại nếu là vận tải quốc tế, theo Biểu giá nội nếu là vận tải nội địa.

- Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng trọng lượng từ 40 tấn trở xuống và hàng container xếp dỡ từ tàu vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại theo điều kiện Liner: Chủ hàng thanh toán

phần phát sinh từ phương tiện vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại theo đơn giá bằng phần chênh giữa đơn giá xếp dỡ hàng theo tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi trừ đi đơn giá xếp dỡ hàng theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, Toa xe (đã bao gồm giá giao nhận).

- Hàng hoá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, Toa xe (kể cả xếp dỡ bằng cần cầu nổi): Chủ hàng chỉ thanh toán giá giao nhận.

4.2.14. Giá xếp dỡ tối thiểu đối với hàng có khối lượng nhỏ tại vùng nước Hạ Long mà thời gian làm hàng không quá 01 ngày làm việc của Cảng Hải Phòng (24 giờ):

- Xe chuyên dụng; sắt thép, thiết bị: 50.000.000 đồng/lô hàng

- Hàng khác: Giá thỏa thuận

4.2.15. Xếp dỡ hàng sắt thép các loại (trừ sắt phế liệu) theo yêu cầu của Chủ hàng từ kho/bãi lưu hàng sang khu vực khác phục vụ giám định, nghiệm thu,... có sử dụng công nhân, phương tiện xếp dỡ của Cảng (bao gồm cả lật “âm dương” đối với hàng sắt ray): Giá tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Kho, bãi..

4.2.16. Hàng rời (xi măng,...), hàng lỏng (xi măng, bê tông, nhựa đường,...) hút từ tàu/sà lan lên xe ô tô/sà lan hoặc ngược lại bằng thiết bị chuyên dụng của tàu/sà lan/xê ô tô, không sử dụng trang thiết bị của Cảng Hải Phòng: Giá dịch vụ là 22.000 đồng/tấn.

4.2.17. Xếp dỡ hàng DAP rời tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (sử dụng cầu tàu) là 20.000 đồng/tấn.

4.2.18. Xếp dỡ gỗ cây có trọng lượng trên 40 tấn/cây: Giá xếp dỡ tính bằng 80% đơn giá của nhóm hàng tương ứng trọng lượng quy định tại Biểu 6.

4.2.19. Xếp dỡ hàng sắt thép cuộn/kiện có trọng lượng trên 40 tấn/cuộn hoặc trên 40 tấn/kiện: Giá xếp dỡ tính bằng 80% đơn giá của nhóm tương ứng trọng lượng quy định tại Biểu 6.

4.2.20. Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code:

- Hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code: 100.000.000 đồng/lô hàng

- Hàng khác: 50.000.000 đồng/lô hàng

4.2.21. Xếp dỡ hàng hóa dài từ 50m trở lên: Căn cứ vào tính chất và giá trị hàng hóa, các bên thỏa thuận giá xếp dỡ và các giá dịch vụ khác (nếu có). Giá dịch vụ không thấp hơn giá dịch vụ của nhóm hàng dài từ 30m đến dưới 50m.

4.2.22. Hàng hóa trong cùng một vận đơn nhưng Chủ hàng ủy quyền nhận hàng và thanh toán cước xếp dỡ cho từ 02 Công ty khác trở lên: Ngoài giá xếp dỡ quy định tại Biểu 6, giá xếp dỡ tác nghiệp từ Kho, bãi lên phương tiện Chủ hàng được cộng thêm:

- Sắt thép: 10.000 đồng/tấn.

- Thiết bị, thép kết cấu: 17.000 đồng/tấn.

4.2.23. Chủ hàng thanh toán trực tiếp xếp dỡ hàng hoá tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe (hoá đơn thanh toán tiền ngay): Giá xếp dỡ được áp dụng theo đơn giá sử dụng cần cầu bờ tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe và phụ thu.

4.2.24. Giá vận chuyển hàng từ vùng nước chuyên tải về cầu Cảng Hải Phòng hoặc ngược lại sử dụng phương tiện vận chuyển của Cảng theo yêu cầu của Chủ tàu, Chủ hàng: Giá thỏa thuận.

4.2.25. Trong quá trình bốc xếp hàng hoá thực tế khó xếp dỡ, không đảm bảo định mức của Cảng, Cảng và Chủ hàng/Chủ tàu sẽ thỏa thuận điều chỉnh giá xếp dỡ cho phù hợp thực tế.

II. Dịch vụ đối với hàng container:

1. Giá xếp dỡ container:

1.1. Tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ và Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu:

Biểu 9

Đơn vị tính: đồng/container

| Loại container | Tàu ↔ Bãi cảng | Tàu ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu cảng | Sà lan ↔ Bãi cảng | Sà lan ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu cảng | Bãi ↔ Ô tô; Toa xe ↔ Ô tô | Bãi ↔ Toa xe; Toa xe ↔ Toa xe |
|----------------------------|----------------|---|-------------------|--|---------------------------|-------------------------------|
| Container ≤ 20': | | | | | | |
| - Có hàng | 380.000 | 310.000 | 427.000 | 342.000 | 760.000 | 1.010.000 |
| - Rỗng | 200.000 | 160.000 | 218.000 | 174.000 | 550.000 | 690.000 |
| Container 40': | | | | | | |
| - Có hàng | 560.000 | 450.000 | 627.000 | 502.000 | 1.000.000 | 1.290.000 |
| - Rỗng | 300.000 | 240.000 | 331.000 | 265.000 | 760.000 | 810.000 |
| Container > 40': | | | | | | |
| - Có hàng | 870.000 | 680.000 | 940.000 | 752.000 | 1.110.000 | 1.360.000 |
| - Rỗng | 450.000 | 360.000 | 498.000 | 398.000 | 820.000 | 860.000 |

1.2. Tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ:

Biểu 10

Đơn vị tính: đồng/container

| Loại container | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô tại cầu cảng | Bãi cảng ↔ Ô tô |
|----------------------------|-------------------------|--|-----------------|
| Container ≤ 20': | | | |
| - Có hàng | 427.000 | 342.000 | 850.000 |
| - Rỗng | 218.000 | 174.000 | 590.000 |
| Container 40': | | | |
| - Có hàng | 627.000 | 502.000 | 1.110.000 |
| - Rỗng | 331.000 | 265.000 | 850.000 |
| Container > 40': | | | |
| - Có hàng | 940.000 | 752.000 | 1.230.000 |
| - Rỗng | 498.000 | 398.000 | 900.000 |

1.3. Xếp dỡ container tại vùng nước: Giá thỏa thuận.

1.4. Trường hợp phụ thu và thu khác đối với xếp dỡ container quy định tại Biểu 9, Biểu 10:

1.4.1. Tính tăng:

1.4.1.1. Tăng 30% (bằng 130%):

- Xếp dỡ container tại Bến Gót, Hòn Nét: Giá xếp dỡ tính tăng 30% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

1.4.1.2. Tăng 50% (bằng 150%):

- Xếp dỡ container Flatrack có hàng, container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn.

- Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn theo chiều tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng và Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe.

- Xếp dỡ container chứa hàng hóa nguy hiểm, độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ,...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code.

1.4.1.3. Xếp dỡ container lạnh tác nghiệp Sà lan ↔ Bãi; Sà lan ↔ Ô tô; Bãi ↔ Ô tô; Toa xe ↔ Ô tô; Bãi ↔ Toa xe hoặc Toa xe ↔ Toa xe:

- Container lạnh có hàng: Giá xếp dỡ tăng 30% giá xếp dỡ quy định tại Biểu 9, Biểu 10.

- Container lạnh rỗng: Giá xếp dỡ tăng 20% giá xếp dỡ quy định tại Biểu 9, Biểu 10.

1.4.2. Trường hợp thu khác:

1.4.2.1. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm: Giá dịch vụ tính bằng 25% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Bãi cảng.

1.4.2.2. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu): Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Bãi cảng.

1.4.2.3. Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu): Giá dịch vụ tính bằng đơn giá Tàu (sà lan) ↔ Bãi cảng.

1.4.2.4. Xếp dỡ, dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác): Giá dịch vụ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi cảng, trong đó:

- Bốc từ tàu đưa vào bãi Cảng: 75% đơn giá.

- Bốc từ bãi Cảng xếp xuống tàu: 75% đơn giá.

1.4.2.5. Nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau: Giá xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo từng chiều tác nghiệp.

1.4.2.6. Container dạng Flatrack phải thu gom tại bãi: Giá thu gom mỗi Flatrack tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ container rỗng theo tác nghiệp từ Bãi cảng ↔ Ô tô.

1.4.2.7. Container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Ô tô hoặc Bãi cảng → Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu: Giá xếp dỡ tính bằng một container có hàng theo tác nghiệp Bãi cảng ↔ Tàu.

1.4.2.8. Trường hợp khi Chủ hàng đến lấy container hàng và phải trả container rỗng tại bãi Cảng, Cảng đã thu giá nâng container hàng và hạ container rỗng nhưng thay vì trả container rỗng Chủ hàng có tận dụng xếp hàng vào container và trả container có hàng vào bãi Cảng thì Cảng sẽ thu thêm giá phát sinh cho tác nghiệp hạ container hàng bằng phần chênh lệch giữa đơn giá dịch vụ hạ container có hàng với đơn giá dịch vụ hạ container rỗng.

1.4.2.9. Container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị Cảng mà Cảng phải phá mã hàng để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu/Đại lý tàu/Chủ hàng), giá xếp dỡ được tính gồm:

- Xếp dỡ container rỗng thu quy định tại Biểu 9, Biểu 10;

- Xếp dỡ hàng theo quy định tại Biểu 6, Biểu 7 và phụ thu.

(Áp dụng cho cả trường hợp Chủ hàng nhập, xuất hàng tại bãi Cảng)

1.4.2.10. Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ container hàng quốc phòng an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code:

- Hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code: 100.000.000 đồng/lô hàng

- Hàng khác: 50.000.000 đồng/lô hàng

Trường hợp đã thu mức thu tối thiểu của Chủ tàu/đại lý tàu thì không thu của Chủ hàng hoặc ngược lại.

2. Dịch vụ đóng/rút hàng hoá trong container:**2.1. Đóng/rút hàng hoá (trừ hàng bao) trong container thông thường:****Biểu 11:***Đơn vị tính: đồng/container*

| Loại container | Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng lên Ô tô hoặc ngược lại | Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng lên Tàu, toa xe, sà lan, vào kho Cảng hoặc ngược lại | Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng vào container tại bãi Cảng |
|----------------------------|---|--|--|
| Container ≤ 20': | | | |
| - Đóng hàng | 1.190.000 | 1.780.000 | 2.180.000 |
| - Rút hàng | 1.450.000 | 2.180.000 | 2.180.000 |
| Container 40': | | | |
| - Đóng hàng | 2.020.000 | 2.770.000 | 3.390.000 |
| - Rút hàng | 2.460.000 | 3.390.000 | 3.390.000 |
| Container > 40': | | | |
| - Đóng hàng | 2.930.000 | 4.380.000 | 5.350.000 |
| - Rút hàng | 3.590.000 | 5.350.000 | 5.350.000 |

2.2. Đóng/rút các loại hàng bao trong container thông thường và giá dịch vụ đóng/rút hàng hoá trong container lạnh:**Biểu 12:***Đơn vị tính: đồng/container*

| Loại container | Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng lên Ô tô hoặc ngược lại | Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng lên Tàu, toa xe, sà lan, vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại | Đóng/rút hàng từ container tại bãi Cảng vào container tại bãi Cảng |
|----------------------------|---|--|--|
| Container ≤ 20': | | | |
| - Đóng hàng | 1.550.000 | 2.430.000 | 3.740.000 |
| - Rút hàng | 2.750.000 | 4.350.000 | 3.740.000 |
| Container 40': | | | |
| - Đóng hàng | 2.810.000 | 3.800.000 | 5.850.000 |
| - Rút hàng | 4.970.000 | 6.770.000 | 5.850.000 |
| Container > 40': | | | |
| - Đóng hàng | 4.030.000 | 5.970.000 | 9.130.000 |
| - Rút hàng | 7.220.000 | 10.710.000 | 9.130.000 |

2.3. Trường hợp phụ thu hoặc thu khác đối với đóng/rút hàng hóa trong container:**2.3.1. Tính tăng:****2.3.1.1. Tăng 20% (bằng 120%):**

- Đóng/rút hàng rời như Dolomit, cao lanh, quặng... từ sà lan đóng vào container tại bãi hoặc ngược lại.

- Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe Chủ hàng; rút hàng từ container trên xe Chủ hàng đóng vào container trên xe Chủ hàng; đóng hàng từ xe Chủ hàng vào container trên xe Chủ hàng; rút hàng từ container trên xe Chủ hàng vào kho cảng hoặc ngược lại: Giá đóng/rút tính tăng 20% đơn giá dịch vụ đóng/rút theo chiều tác nghiệp Ô tô ↔ Container tại bãi quy định tại Biểu 11, Biểu 12. Trường hợp Chủ hàng trả vỏ container, sau đó tận dụng container vỏ để sang hàng từ container tại bãi vào container trên xe Chủ hàng thì dịch vụ đóng hàng vào container tính theo chiều tác nghiệp Ô tô ↔ Container tại bãi quy định tại Biểu 11, Biểu 12 (không tính tăng 20%).

- Đóng/rút container trên toa xe hoặc toa kín vào container tại bãi hoặc ngược lại (container trên toa xe hoặc toa kín đảm bảo đủ khoảng cách an toàn để Cảng thực hiện đóng/rút bình thường): Giá đóng/rút tính tăng 20% giá đóng/rút từ container tại bãi lên toa xe hoặc ngược lại.

- Đóng/rút hàng đá cục từ sà lan vào container hoặc ngược lại: Giá đóng/rút tăng 20% đơn giá đóng/rút quy định tại Biểu 11.

2.3.1.2. Tăng 50% (bằng 150%):

- Đóng/rút hàng từ container trên toa xe vào container trên xe Chủ hàng hoặc trên toa khác.

- Đóng/rút hàng trong container thuộc loại độc hại, nguy hiểm, chất dễ cháy (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sơn, bột chì, quặng chì, bột than, amiăng, bông kính, phế liệu...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code.

- Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ như sành, sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, thiết bị y tế, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, hàng gang rời, đá khối.

- Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40' trở lên.

- Đóng/rút hàng trong container chung chủ.

- Đóng/rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn; sắt tấm, tôn tấm, thép tấm; ống thép các loại; thép kết cấu, cọc bê tông; sắt thép phế liệu các loại.

- Đóng/rút hàng thùng, hàng thùng phuy.

- Đóng/rút hàng nồi hơi, thiết bị để trần, máy thủy, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc cồng kềnh vào container Opentop, Flatrack.

- Đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng.

- Đóng/rút hàng đá cục từ ô tô vào container hoặc ngược lại (ô tô ben tự đổ vào ben hàng).

2.3.1.3. Tăng 100% (bằng 200%):

- Đóng/rút hàng gỗ cây, đá học, cao su bành, kép bành, mù cao su rời.

- Hàng hoá từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh hoặc ngược lại.

- Hàng rời (đá dăm rời) từ Tàu/sà lan xếp dỡ và đóng vào bịch từ 0,5 ÷ 01 tấn/bịch, sau đó đóng bịch hàng vào container tại bãi cảng (chưa bao gồm nâng/hạ container): Giá đóng container tính tăng 100% giá đóng container tác nghiệp Tàu/sà lan ↔ container tại bãi.

2.3.1.4. Tăng 150% (bằng 250%):

- Đóng/rút hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài...), vật liệu nổ công nghiệp (Trừ hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code).

Mức thu tối thiểu cho một lô hàng đóng/rút là 50.000.000 đồng/lô hàng. Trường hợp đã thu Chủ hàng mức thu tối thiểu xếp dỡ 50.000.000 đồng/lô hàng hoặc đã thu mức tối thiểu xếp dỡ của Chủ tàu/đại lý tàu đối với hàng điều kiện xếp dỡ Liner/Berth term thì không áp dụng mức thu tối thiểu đóng/rút container.

- Đóng/rút hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh: Giá đóng/rút tăng 150% đơn giá quy định tại Biểu 12.

- Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống trong container thông thường và container lạnh: Giá đóng/rút tăng 150% đơn giá quy định tại Biểu 12.

2.3.2. Trường hợp thu khác:

2.3.2.1. Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần, hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu thì cứ mỗi lần rút tính một lần giá rút container (Không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất).

2.3.2.2. Đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc Container > 40' hoặc ngược lại; rút hàng từ Container 40' đóng vào Container > 40' hoặc ngược lại: Giá đóng/rút tính theo mức giá đóng/rút đối với container 40' quy định tại Biểu 11, Biểu 12.

Trường hợp rút hàng từ nhiều container đóng sang một container thì mỗi một container rút hàng tính một lần đóng/rút container sang container.

2.3.2.3. Đóng/rút ô tô, xe chuyên dụng tác nghiệp Bãi ↔ Sà lan, giá dịch vụ được tính bao gồm:

- Đóng/rút tại bãi tác nghiệp container tại bãi cảng lên ô tô hoặc ngược lại tại Biểu 11.
- Và xếp dỡ ô tô, xe chuyên dụng tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô quy định tại Biểu 6, Biểu 7.

2.3.2.4. Rút hàng từ một container đóng sang container khác, phần hàng hóa còn lại gửi kho, bãi Cảng, hoặc container phải giảm tải trước khi hạ container xuống bãi thì giá dịch vụ áp dụng cho phần hàng hóa còn lại gửi kho, bãi Cảng sau khi đóng/rút container hoặc phần hàng hóa giảm tải được tính theo số tấn thực tế của các chiều tác nghiệp quy định tại Biểu 6, Biểu 7.

2.3.2.5. Hàng bao, hàng hoá (trừ hàng rời nhóm 1 quy định tại Biểu 6) từ Sà lan, xe Chủ hàng đóng vào bịch hoặc pallet (vỏ bịch/pallet chủ hàng cung cấp) trước khi đóng các bịch hàng/pallet hàng đó vào container, giá dịch vụ sẽ được tính như sau:

- Phần đóng hàng vào bịch hoặc pallet áp dụng giá xếp dỡ quy định tại Biểu 6.
- Phần đóng bịch hàng hoặc pallet hàng vào container áp dụng giá đóng/rút hàng theo quy định tại Biểu 11.

2.3.2.6. Rút hàng Ô tô hoặc xe chuyên dụng từ container vào Kho, bãi cảng, sau đó ô tô hoặc xe chuyên dụng đó tự hành từ kho, bãi cảng đi: Ngoài giá rút hàng theo quy định tại Biểu 11, Chủ hàng phải trả thêm giá dịch vụ đối với ô tô hoặc xe chuyên dụng tự hành từ kho, bãi Cảng đi theo tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô quy định tại Biểu 7.

2.3.2.7. Đóng/rút container trường hợp Chủ hàng đưa công nhân ngoài vào cảng đóng/rút (có sự chấp thuận của Cảng): Giá đóng/rút tính bằng 50% đơn giá.

3. Dịch vụ phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng; phục vụ hun trùng hàng; phục vụ PTI container lạnh... (đã bao gồm nâng/hạ, vận chuyển, đóng/rút (nếu có):

Biểu 13:

Đơn vị tính: đồng/container

| Dịch vụ | Container thông thường | Container lạnh |
|---|------------------------|----------------|
| 1. Phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container; đi soi container tại máy soi trong Cảng | | |
| - Container ≤ 20' | 1.240.000 | 2.510.000 |
| - Container ≥ 40' | 1.790.000 | 3.580.000 |
| 2. Phục vụ hun trùng hàng trong container | | |
| - Container ≤ 20' | 2.020.000 | |
| - Container ≥ 40' | 2.860.000 | |
| 3. Kiểm tra tình trạng container lạnh (PTI): | | |
| 3.1. Nâng/hạ, vận chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để kiểm tra container lạnh trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng | | |
| - Container ≤ 20' | | 990.000 |
| - Container ≥ 40' | | 1.420.000 |
| 3.2. Nâng/hạ đảo chuyển container, cắm điện và kiểm tra tình trạng kỹ thuật container lạnh | | |
| - Container ≤ 20' | | 870.000 |
| - Container ≥ 40' | | 1.330.000 |

Chủ tàu/đại lý, Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, hun trùng... nhiều lần, thì cứ mỗi lần phục vụ tính một lần giá dịch vụ theo quy định nêu trên.

Trường hợp phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, soi container đồng thời hun trùng hàng trong một container, giá dịch vụ tính một lần có mức giá cao nhất.

4. Các dịch vụ khác đối với hàng container:

4.1. Dịch vụ vệ sinh:

Biểu 14:

Đơn vị tính: đồng/container

| STT | Tên dịch vụ | Đơn giá | |
|-----|---|-----------------|-----------------|
| | | Container ≤ 20' | Container ≥ 40' |
| 1 | Quét | 44.000 | 66.000 |
| 2 | Rửa container khô bằng nước thông thường | 200.000 | 330.000 |
| 3 | Rửa container lạnh bằng nước thông thường | 330.000 | 460.000 |
| 4 | Rửa container bằng hóa chất | 460.000 | 610.000 |
| 5 | Nhỏ đinh, cắt dây | 130.000 | 180.000 |
| 6 | Bóc tem | 190.000 | 190.000 |

4.2. Dịch vụ chằng buộc hoặc tháo chằng container: 21.000 đồng/container.

4.3. Dịch vụ phục vụ soi container (không bao gồm nâng/hạ, đóng/rút, vận chuyển): 220.000 đồng/container.

4.4. Dịch vụ phục vụ tháo chì đối với container xuất phải hạ bãi cảng: 220.000 đồng/container.

4.5. Các dịch vụ khác đối với hàng container như vận chuyển (bằng sà lan, ô tô); sửa chữa; dịch vụ hải quan...: Giá thỏa thuận.

Phần IV
GIÁ DỊCH VỤ LƯU KHO, BÃI

1. Hàng ngoài container:**1.1. Tại kho - Biểu 15:**

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

| STT | Loại hàng | Trong 15 ngày đầu | Từ ngày thứ 16 trở đi |
|-----|--|-------------------|-----------------------|
| 1 | Hàng rời là lương thực, thực phẩm | 1.900 | 3.800 |
| 2 | Hàng bao là lương thực, thực phẩm | 1.400 | 2.800 |
| 3 | Hàng rời là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc... | 2.500 | 5.000 |
| 4 | Hàng bao là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc... | 2.300 | 4.600 |
| 5 | Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và $\varnothing < 500\text{mm}$; ray < 25m | 2.300 | 4.600 |
| 6 | Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn; Hàng bách hóa đóng hòm, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton | 6.600 | 13.200 |
| 7 | Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; thép kết cấu < 7 M ³ /tấn; ống rời dài $\geq 15\text{m}$ hoặc $\varnothing \geq 500\text{mm}$; toa xe, sà lan, xuống, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn. | 12.000 | 24.000 |
| 8 | Hàng hóa các loại $\geq 7 \text{ M}^3/\text{tấn}$ | 19.000 | 38.000 |
| 9 | Hàng bịch | 2.800 | 5.600 |
| 10 | Hàng khác | 3.200 | 6.400 |

1.2. Tại bãi - Biểu 16:

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

| STT | Loại hàng | Trong 15 ngày đầu | Từ ngày thứ 16 trở đi |
|-----|--|-------------------|-----------------------|
| 1 | Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời) | 1.300 | 2.600 |
| 2 | Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời | 1.400 | 2.800 |
| 3 | Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và $\varnothing < 500\text{mm}$. | 1.300 | 2.600 |
| 4 | Sắt ray dài < 25m | 1.700 | 3.400 |
| 5 | Sắt ray dài $\geq 25\text{m}$ | 2.800 | 5.600 |
| 6 | Sắt thép phế liệu | 14.000 | 28.000 |
| 7 | Hàng gỗ | 3.400 | 6.800 |
| 8 | Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn; Hàng bách hóa đóng hòm, kiện, pallet, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, catton | 4.700 | 9.400 |
| 9 | Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; thép kết cấu < 7 M ³ /tấn; ống rời dài $\geq 15\text{m}$ hoặc $\varnothing \geq 500\text{mm}$; toa xe, sà lan, xuống, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng > 30 tấn (trừ hàng gỗ). | 9.400 | 18.800 |
| 10 | Hàng hóa các loại $\geq 7 \text{ M}^3/\text{tấn}$ | 14.000 | 28.000 |
| 11 | Đá cục, đá tảng, đá xẻ | 3.600 | 7.200 |
| 12 | Hàng bịch | 1.500 | 3.000 |
| 13 | Hàng khác | 1.700 | 3.400 |

- Dịch vụ lưu bãi đối với hàng rời quy định tại điểm 1 Biểu 16:

| | |
|-----------------------------------|---------------------|
| + Trong 15 ngày đầu: | 1.300 đồng/tấn/ngày |
| + Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30: | 2.600 đồng/tấn/ngày |
| + Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 60: | 3.100 đồng/tấn/ngày |
| + Từ ngày thứ 61 trở đi: | 3.600 đồng/tấn/ngày |

1.3. Trường hợp thu khác đối với dịch vụ lưu kho, bãi hàng ngoài container:

- Hàng hóa gửi ở bãi, Chủ hàng có nhu cầu che bạt thì giá tính bằng giá lưu kho.

- Hàng hóa nguy hiểm, độc hại theo quy định của IMDG Code: Giá lưu kho, bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 15, Biểu 16*.

- Hàng hóa gửi ở kho, Chủ hàng có nhu cầu kê cao bản: Giá lưu kho tính tăng 10% (bằng 110%) đơn giá quy định tại *Biểu 15*.

- Trường hợp xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng, sau khi đã nhận xong hàng mà không rời khỏi Cảng ngay hoặc ngược lại xe chở hàng vào Cảng xuất tàu/sà lan/toa xe mà không xuất ngay (thời gian chờ đợi trên 06 tiếng kể từ khi nhận hàng đối với hàng nhập hoặc từ khi qua công Cảng đối với hàng xuất): Giá lưu bãi đối với những xe ô tô chờ hàng đó được tính: + Trong 05 ngày đầu: 600.000 đồng/xe/ngày

+ Từ ngày thứ 6 trở đi: 1.200.000 đồng/xe/ngày

2. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng (trừ xe chở trên tàu Roro tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ áp dụng theo biểu giá riêng):

Biểu 17:

Đơn vị tính: đồng/xe/ngày

| Lưu kho/bãi | Trong 60 ngày đầu | Từ ngày thứ 61 đến ngày thứ 100 | Từ ngày thứ 101 trở đi |
|-------------|-------------------|---------------------------------|------------------------|
| Lưu kho | 227.000 | 266.000 | 333.000 |
| Lưu bãi | 146.000 | 172.000 | 213.000 |

3. Hàng container:

3.1. Container thông thường:

Biểu 18:

Đơn vị tính: đồng/container/ngày

| Loại container | | Trong 20 ngày đầu | Từ ngày thứ 21 trở đi |
|-----------------|---------|-------------------|-----------------------|
| Container ≤ 20' | Có hàng | 14.000 | 22.000 |
| | Rỗng | 11.000 | 15.000 |
| Container ≥ 40' | Có hàng | 22.000 | 34.000 |
| | Rỗng | 15.000 | 24.000 |

Biểu 19: Chủ hàng thanh toán thay chủ tàu/hãng tàu/đại lý tiền lưu bãi container XNK thông thường:

Đơn vị tính: đồng/container/ngày

| Loại container | | Trong 20 ngày đầu | Từ ngày thứ 21 trở đi |
|-----------------|---------|-------------------|-----------------------|
| Container ≤ 20' | Có hàng | 31.000 | 37.000 |
| | Rỗng | 22.000 | 26.000 |
| Container 40' | Có hàng | 44.000 | 52.000 |
| | Rỗng | 33.000 | 40.000 |
| Container > 40' | Có hàng | 68.000 | 81.000 |
| | Rỗng | 48.000 | 58.000 |

3.2. Container lạnh có sử dụng điện:

- Container $\leq 20'$: 36.000 đồng/container/giờ.

- Container $\geq 40'$: 64.000 đồng/container/giờ.

Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ.

Chủ hàng yêu cầu cắm điện cách nhật, giá lưu bãi container lạnh tính tăng 20%.

3.3. Lưu bãi container SOC có hàng chờ xuất lên Tàu (sà lan) tính giá khoán:

- Container $\leq 20'$: 70.000 đồng/container/lượt

- Container $\geq 40'$: 110.000 đồng/container/lượt

Giá lưu bãi container SOC rộng áp dụng theo Biểu 18.

4. Lưu bãi container hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code, container quá khổ quá tải (OOG): Giá lưu bãi tính tăng 50% đơn giá quy định tại điểm 3.

5. Thời gian tính giá lưu kho, bãi: Tính theo số ngày hoặc giờ thực tế hàng hóa lưu tại kho, bãi Cảng.

Phần V

CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

I. Thuê phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công nhân

1. Cần trục bộ:

1.1. Không có công nhân phụ móc cáp:

- Loại 40 tấn: 1.850.000 đồng/giờ
- Loại 45 tấn: 3.990.000 đồng/giờ
- Loại 70 tấn: 6.460.000 đồng/giờ

1.2. Có công nhân phụ móc cáp, ngoài đơn giá như trên, cứ mỗi giờ trả thêm 30.000 đồng/giờ/người.

2. Cần trục chân đế, QC:

- Loại 5 tấn: 630.000 đồng/giờ
- Loại 10 tấn: 1.280.000 đồng/giờ
- Loại 16 tấn: 1.600.000 đồng/giờ
- Loại 20 tấn ÷ 40 tấn: 2.100.000 đồng/giờ
- Loại > 40 tấn: 4.200.000 đồng/giờ

3. Xe nâng:

- Loại 5 tấn ÷ 10 tấn: 510.000 đồng/giờ
- Loại 20 tấn ÷ 30 tấn: 1.010.000 đồng/giờ
- Loại Kalmar 45 tấn: 1.770.000 đồng/giờ
- Loại TCM 10 tấn: 720.000 đồng/giờ

4. Ô tô:

- Rơ moóc: 9.000 đồng/tấn trọng tải/giờ
- Đầu kéo: 79.000 đồng/giờ

5. Xe gạt: 310.000 đồng/giờ

6. Công cụ bốc xếp

6.1. Dây cáp:

- Dây cáp thông thường: 15.000 đồng/giờ
- Dây cáp cầu hàng nặng: 52.000 đồng/giờ
- Vỡng nylon, vỡng cáp: 40.000 đồng/giờ

6.2. Ngoạm:

- Loại 5 tấn: 130.000 đồng/giờ
- Loại 8 tấn: 140.000 đồng/giờ
- Loại 10 tấn: 200.000 đồng/giờ
- Khung cầu container: 350.000 đồng/giờ

6.3. Đòn gánh:

- Loại ≤ 10 tấn: 94.000 đồng/giờ
- Loại ≤ 20 tấn: 184.000 đồng/giờ
- Loại ≤ 50 tấn: 370.000 đồng/giờ

6.4. Maní:

- Loại ≤ 20 tấn: 11.000 đồng/chiếc/giờ
- Loại > 20 tấn: 21.000 đồng/chiếc/giờ

7. Công nhân:

- Công nhân kỹ thuật: 77.000 đồng/người/giờ
- Công nhân lao động phổ thông: 52.000 đồng/người/giờ

Trường hợp người lao động phải làm các công việc trực tiếp với các loại hàng nguy hiểm (dễ nổ, dễ cháy, phóng xạ,...) giá thuê tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên.

* **Thời gian thuê** tính từ khi phương tiện, thiết bị, công nhân có mặt tại vị trí làm hàng theo yêu cầu của Chủ hàng đến khi hoàn thành xong công việc.

* **Quy định thời gian tối thiểu** cho một lần thuê phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công nhân:

- Thuê theo giờ: Mỗi lần thuê tối thiểu tính 06 giờ. Chưa đủ 06 giờ tính 06 giờ.
- Thuê theo ngày: Mỗi lần thuê tối thiểu là 1/2 ngày. Chưa đủ 1/2 ngày tính 1/2 ngày.
- Giá thuê phương tiện thiết bị đã bao gồm tiền công của công nhân điều khiển.

Những phương tiện, thiết bị, dụng cụ không nêu trên Cảng và Chủ hàng sẽ tùy theo tính chất, công dụng để thỏa thuận giá ghi vào hợp đồng.

8. Thuê đóng gói (Bao bì do khách hàng cung cấp):

8.1. Đóng gói, khâu vá lại các loại hàng phát sinh rách vỡ trên tàu cũng như trong kho, bãi Cảng:

- Hàng lương thực, thực phẩm: 110.000 đồng/tấn
- Hàng xi măng, phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc...: 140.000 đồng/tấn

8.2. Đóng gói hàng rời đổ đóng tại kho, bãi Cảng:

- Hàng lương thực, thực phẩm: 85.000 đồng/tấn
- Hàng xi măng, phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc...: 140.000 đồng/tấn

8.3. Đóng gói hàng rời rút từ container ra:

- Hàng lương thực, thực phẩm: 110.000 đồng/tấn
- Hàng xi măng, phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc...: 140.000 đồng/tấn

* Đóng gói loại bao từ 25 kg/bao trở xuống, giá dịch vụ đóng gói cộng thêm 10.000 đồng/tấn.

II. Thuê cơ sở hạ tầng

1. Cầu Cảng không vì mục đích làm hàng: 25.000 đồng/mét cầu/giờ

2. Phao Bến Gót, Bạch Đằng (Chủ tàu tự lo công nhân, phương tiện xếp dỡ): 44 đồng/GT/giờ.

3. Kho, bãi:

3.1. Thuê để xếp dỡ, bảo quản hàng hóa qua Cảng:

- Thuê kho: 65.000 đồng/m²/tháng
- Thuê bãi: 32.000 đồng/m²/tháng

3.2. Thuê để hoạt động độc lập (không xếp dỡ, bảo quản hàng hóa qua Cảng):

- Thuê kho: 75.000 đồng/m²/tháng
- Thuê bãi: 37.000 đồng/m²/tháng

3.3. Thời gian tính giá thuê kho, bãi là tháng: Phần lẻ dưới 15 ngày tính 1/2 tháng, từ 15 ngày trở lên đến 30 ngày tính 01 tháng. Thời gian thuê tối thiểu 01 tháng.

III. Các dịch vụ khác

1. Cân hàng: Hàng hóa qua cân Cảng đều phải trả cân hàng theo đơn giá sau:

1.1. Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container opentop):

- Cân bàn, cân thủ công: 15.000 đồng/tấn
- Cân máy tại nhà cân: 5.000 đồng/tấn
- Cân treo điện tử: 5.000 đồng/tấn

1.2. Hàng hóa là container (không áp dụng cho container opentop):

1.2.1. Container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào bãi Cảng chờ xuất lên tàu: 58.000 đồng/container.

1.2.2. Container từ tàu, sà lan, toa xe, bãi Cảng lên xe Chủ hàng qua cân trước khi lấy ra khỏi Cảng; Cân dịch vụ đối với container không xuất tàu tại Cảng: 133.000 đồng/container.

1.2.3. Cân container rỗng trước khi đóng hàng và cân container hàng sau khi đóng xong; Cân container hàng và cân container rỗng sau khi rút hàng tại bãi cảng: 220.000 đồng/container.

1.2.4. Container từ tàu/sà lan/toa xe dùng xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng; Container tại bãi Cảng dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu/sà lan/toa xe; Hàng từ tàu/sà lan/toa xe đóng vào container, dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết hoặc ngược lại: 146.000 đồng/container.

1.2.5. Container tại bãi Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng: 670.000 đồng/container.

2. Giao nhận (Tính cho một lần giao hoặc nhận hàng):

- 2.1. Hàng rời: 3.500 đồng/tấn
- 2.2. Hàng bao (kể cả hàng bao đóng trong bịch yêu cầu đếm bao): 6.000 đồng/tấn
- 2.3. Hàng sắt thép, ống bó: 4.000 đồng/tấn
- 2.4. Hàng gỗ cây: 11.000 đồng/tấn
- 2.5. Hàng thiết bị, thép kết cấu, ống rời, hàng kiện/pallet: 12.000 đồng/tấn
- 2.6. Xe ô tô, xe chuyên dụng:
 - Xe đã qua sử dụng: 154.000 đồng/chiếc
 - Xe mới: 122.000 đồng/chiếc
- 2.7. Hàng container: 21.000 đồng/container
- 2.8. Các loại hàng hóa khác: 4.000 đồng/tấn

3. Vận chuyển hàng hóa (trừ container) bằng xe của Cảng trong phạm vi Cảng (vận chuyển nội bộ):

3.1. Vận chuyển từ kho/bãi lưu hàng ↔ Toa xe:

- Hàng bao, thiết bị, ống: 37.000 đồng/tấn
- Hàng sắt thép (trừ sắt phế, sắt ray): 28.000 đồng/tấn
- Hàng khác: 34.000 đồng/tấn

3.2. Vận chuyển hàng bao (kể cả hàng rời đóng bao) đi cân kiểm tra trọng lượng trước khi xếp hàng lên toa xe, sà lan của chủ hàng: 25.000 đồng/tấn.

3.3. Vận chuyển từ kho/bãi lưu hàng ↔ bãi đóng/rút container:

- Hàng bao, bịch: 25.000 đồng/tấn
- Thiết bị, phụ tùng: 28.000 đồng/tấn
- Sắt thép: 21.000 đồng/tấn

3.4. Vận chuyển hàng sắt thép, thiết bị từ bãi Cảng đi cân trước khi xếp hàng xuống tàu/sà lan: 26.000 đồng/tấn.

3.5. Vận chuyển hàng nhập từ tàu đi cân kiểm tra trọng lượng trước khi gửi hàng vào lưu tại kho, bãi: 25.000 đồng/tấn.

3.6. Hàng quặng bịch xếp dỡ từ Tàu/sà lan ↔ Kho/bãi có sử dụng xe cảng vận chuyển, nếu Chủ hàng yêu cầu kết hợp qua cân để kiểm tra trọng lượng thì không tính thêm giá vận chuyển (Giá bốc xếp hàng hóa, giá đóng gói hàng rời thành hàng bao/bịch, giá nâng/hạ, đóng/rút hàng container, giá cân hàng tính theo quy định hiện hành).

4. Giá rạch hàng bao, bịch để dỡ từ bao, bịch hàng rời xuống tàu, sà lan hoặc để đóng container:

- Rạch hàng bao: 19.000 đồng/tấn

- Rạch hàng bịch: 14.000 đồng/tấn

5. Giá dịch vụ phá mã các bịch hàng để dỡ các bao hàng: 17.000 đồng/tấn

6. Giá dịch vụ phá mã, cắt đai hàng sắt thép, thiết bị: 17.000 đồng/tấn

7. Giá dịch vụ giám định hàng thức ăn gia súc rời: 2.800 đồng/tấn

8. Trường hợp Chủ hàng, Ngân hàng có yêu cầu Cảng ký hợp đồng giữa Cảng, Chủ hàng và Ngân hàng: Ngoài giá xếp dỡ quy định tại Biểu 6, Biểu 7 thì giá xếp dỡ tác nghiệp Kho/Bãi ↔ Ô tô, toa xe được cộng thêm:

- Hàng sắt thép: 11.000 đồng/tấn/tác nghiệp

- Hàng thiết bị, thép kết cấu: 19.000 đồng/tấn/tác nghiệp

9. Sà lan chuyển tải từ vùng nước về cầu Cảng chờ làm thủ tục hải quan, Chủ hàng nhận nguyên sà lan tại cầu cảng (không xếp dỡ hàng): 12.000 đồng/tấn.

10. Cước quản lý phương tiện, người ra vào Cảng:

10.1. Cung ứng dịch vụ cho tàu/sà lan đỗ tại cầu Cảng (phương tiện, người của Công ty cung cấp dịch vụ trực tiếp cho Cảng không thu):

- Xe ô tô cung ứng nhiên nguyên vật liệu, nước ngọt, nhu yếu phẩm, vệ sinh, đồ rác:

+ Xe dưới 01 tấn: 200.000 đồng/xe/lượt

+ Xe từ 01 tấn trở lên: 500.000 đồng/xe/lượt

- Người (không tính người đi trên xe ô tô chở hàng hoá cung ứng): 50.000 đồng/người/lượt

- Xe sửa chữa, cung cấp các dịch vụ khác: 500.000 đồng/xe/lượt

10.2. Xe chở container vào Cảng để xuất tàu theo tác nghiệp Xe chủ hàng → Tàu (sà lan):

+ Container có hàng: 120.000 đồng/xe/lượt

+ Container rỗng: 100.000 đồng/xe/lượt.

Các giá dịch vụ khác chưa quy định trong biểu giá này, Cảng Hải Phòng và khách hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hoá, quy cách đóng gói và năng suất xếp dỡ để thỏa thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với thực tế.

